TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 9- 2024
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Cúc Phương

2. Ông Lò Văn Hoan

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Quàng Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2024 về việc "Ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 25/2024/QĐST-DS ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Quàng Thị N; Địa chỉ: Bản Pọng, xã M, huyện A, tỉnh Đ (Vắng mặt có lý do);

2. *Bị đơn*: Anh Lường Văn H; Nơi cư trú: Bản Co Mận, xã M, thành phố Đ, tỉnh Đ (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/7/2013 tại UBND xã M, huyện Đ (Nay là thành phố Đ), tỉnh Đ. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017. Cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai, do tình cảm vợ chồng đã hết, có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do chị ở xa, công việc bận, nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành triệu tập và tống đạt các văn bản tố tụng cho anh H, nhưng anh H không có ý kiến cũng không đến Toà án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Toà án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh H cư trú, trưởng bản Co Mận, xã M, thành phố Đ, tỉnh Đ xác nhận: Anh H cư trú và sinh sống tại bản Co Mận, xã M, thành phố Đ. Hiện anh H đi đâu, làm gì chính quyền địa phương cũng không biết.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Quàng Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lường Văn H có địa chỉ cư trú tại xã M, thành phố Đ. Nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Đ.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H đã được toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, Toà án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị N và anh H được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thành phố Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị N cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, anh H không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng đã nhiều lần hoà giải nhưng không thành. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn, anh H không có ý kiến cũng không đến Toà án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân của vợ chồng phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong đơn khởi kiện cũng như

trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị N khẳng định chị không còn tình cảm với anh H, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017, trong thời gian hai vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, hiện anh H đi đâu, làm gì chị N cũng không biết, chị tha thiết đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh H cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị N khai vợ chồng không có con chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quàng Thị N về việc: Ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Quàng Thị N được ly hôn với anh Lường Văn H;

1.2. Về con chung: Không có con chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

1.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Quàng Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0001003 ngày 18/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Đ. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, Chị N và anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND xã M, TP. ĐBP (Nơi ĐK kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Đào Thị Thúy Thành